TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 62-PX Khai thác 2 - Tân Lập

Tháng 11 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**134**	**79.162,0**	**97.194.000**	**660.200**	**20**	**7.596.154**	**6**	**2.238.077**	**400.000**				**70.214**		**108.158.645**	**4.655.500**	**873.100**	**582.200**	**42.000**	**836.900**	**330.000**					**7.319.700**	**100.838.945**	
1	HL-00196	Bùi Văn Thái	11.446.000	24	16.248,0	19.949.068	132.040	2	880.462	1	440.231	200.000						21.601.801	915.700	171.700	114.500	21.000	149.000	55.000					1.426.900	20.174.901	
2	HL-00257	Đặng Cao Cường	10.483.000	20	13.852,0	17.007.292	115.148	4	1.612.769	1	403.192							19.138.401	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	17.833.501	
3	HL-02872	Nguyễn Tuấn	10.483.000	24	15.504,0	19.035.595	128.881	4	1.612.769	1	403.192							21.180.437	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	19.875.537	
4	HL-03118	Phạm Văn Dự	9.797.000	21	12.855,0	15.783.190	106.861	4	1.507.231	1	376.808							17.774.090	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000					1.232.800	16.541.290	
5	HL-00335	Lê Văn Tới	9.797.000	21	13.383,0	16.431.461	111.250	4	1.507.231	1	376.808	200.000						18.626.750	783.800	147.000	98.000	21.000	149.000	55.000					1.253.800	17.372.950	
6	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	6.184.000	24	7.320,0	8.987.394	66.020	2	475.692	1	237.846					70.214		9.837.166	494.800	92.800	61.900		91.900	55.000					796.400	9.040.766	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**538**	**365.164,6**	**407.878.856**	**472.254**	**20**	**4.593.692**	**25**	**5.527.884**	**1.280.000**	**384.000**				**8.800.000**	**428.936.686**	**11.201.200**	**2.101.500**	**1.401.100**		**3.495.900**	**1.375.000**	**3.600.000**	**1.219.325**	**442.000**	**572.000**	**25.408.025**	**403.528.661**	
7	HL-07869	Tô Hoàng Long	5.013.000	4	2.953,0	3.298.420	3.819			1	192.808							3.495.047					35.000	55.000					90.000	3.405.047	
8	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	7.051.000	24	11.151,0	12.455.362	14.421			1	271.192							12.740.975	564.100	105.800	70.600		120.000	55.000		218.000			1.133.500	11.607.475	
9	HL-00472	Hồ Văn Giang	5.575.000	24	16.563,8	18.501.311	21.421			1	214.423						400.000	19.137.155	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	18.347.555	
10	HL-00496	Hoàng Văn Đại	5.854.000	24	19.254,4	21.506.637	24.901	4	900.615	1	225.154	320.000					400.000	23.377.307	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000					852.500	22.524.807	
11	HL-00535	Bùi Đức Thông	5.527.000	24	11.151,0	12.455.362	14.421			1	212.577							12.682.360	442.200	83.000	55.300		121.000	55.000		239.000			995.500	11.686.860	
12	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	5.575.000	20	16.431,8	18.353.870	21.251	4	857.692	1	214.423						400.000	19.847.236	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		304.000			1.093.600	18.753.636	
13	HL-00594	Cao Ngọc Kim	5.575.000	19	12.963,0	14.479.316	16.765			1	214.423	320.000					400.000	15.430.504	471.700	88.500	59.000		148.100	55.000					822.300	14.608.204	
14	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	5.575.000	23	18.278,7	20.416.807	23.639			1	214.423						400.000	21.054.869	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	20.265.269	
15	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	5.575.000	24	19.145,5	21.384.999	24.760			1	214.423	320.000					400.000	22.344.182	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000	1.200.000				2.023.200	20.320.982	
16	HL-00753	Phan Quang Lành	5.575.000	19	12.412,4	13.864.311	16.053			1	214.423						400.000	14.494.787	446.100	83.700	55.800		139.100	55.000					779.700	13.715.087	
17	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	5.854.000	20	12.824,9	14.325.062	16.586			1	225.154						400.000	14.966.802	468.400	87.900	58.600		143.500	55.000					813.400	14.153.402	
18	HL-00803	Hà Hải Đăng	5.575.000	25	16.486,8	18.415.304	21.322			1	214.423						400.000	19.051.049	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	18.261.449	
19	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	5.854.000	25	18.422,8	20.577.763	23.826			1	225.154						400.000	21.226.743	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000					818.900	20.407.843	
20	HL-01100	Vũ Trung Thành	8.108.000	22	8.793,4	9.821.987	11.372	4	1.247.385	1	311.846						500.000	11.892.590	648.700	121.700	81.100		110.400	55.000		204.325	442.000		1.663.225	10.229.365	
21	HL-01269	Lê Minh Thuấn	5.480.000	21	13.791,8	15.405.063	17.836			1	210.769						400.000	16.033.668	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000					779.700	15.253.968	
22	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	5.309.000	21	13.489,3	15.067.179	17.445			1	204.192						400.000	15.688.816	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	14.927.216	
23	HL-02409	Phạm Văn Nhất	5.575.000	21	15.072,2	16.835.235	19.492			1	214.423						400.000	17.469.150	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	16.679.550	
24	HL-02530	Phạm Văn Đông	5.057.000	22	17.666,0	19.732.438	22.847			1	194.500						400.000	20.349.785	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000	1.200.000				1.935.100	18.414.685	
25	HL-04077	Phạm Đình Minh	5.854.000	19	12.816,3	14.315.456	16.575			1	225.154	320.000	384.000				400.000	15.661.185	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000					852.500	14.808.685	
26	HL-04082	Bùi Thế Lữ	7.051.000	24	16.490,1	18.418.990	21.326			1	271.192						300.000	19.011.508	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	18.067.008	
27	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	6.469.000	25	16.404,3	18.323.154	21.215			1	248.808						400.000	18.993.177	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	18.109.777	
28	HL-06388	Lò Văn Bun	5.309.000	24	17.681,4	19.749.639	22.867	4	816.769	1	204.192						400.000	21.193.467	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	20.431.867	
29	HL-06588	Cù Xuân Giáp	5.309.000	20	14.817,0	16.550.183	19.162			1	204.192						400.000	17.173.537	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	16.411.937	
30	HL-07185	Bùi Thiên Hoàng	5.013.000	25	17.128,1	19.131.618	22.151	4	771.231	1	192.808						400.000	20.517.808	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	1.200.000				1.930.500	18.587.308	
31	HL-07873	Nguyễn Thế Văn	5.013.000	19	12.975,6	14.493.390	16.781			1	192.808						400.000	15.102.979	401.100	75.200	50.200		145.800	55.000		254.000		572.000	1.553.300	13.549.679	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.051**	**1.655.930,4**	**1.849.628.893**	**2.141.562**	**300**	**81.116.272**	**126**	**33.539.809**	**960.000**	**2.688.000**	**10**	**6.000.000**		**46.950.000**	**2.023.024.536**	**63.616.500**	**11.935.500**	**7.955.700**	**189.230**	**16.317.700**	**6.765.000**	**5.300.000**	**17.849.225**	**4.836.000**	**5.980.000**	**140.744.854**	**1.882.279.682**	
32	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	7.051.000	5	3.144,0	3.511.762	4.066											3.515.828					35.200	55.000					90.200	3.425.628	
33	HL-01523	Lê Văn Chuyền	8.108.000	10	8.830,0	9.862.868	11.420			1	311.846							10.186.134					101.900	55.000		366.333			523.233	9.662.901	
34	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	8.108.000	10	6.869,0	7.672.485	8.883			1	311.846							7.993.214					79.900	55.000					134.900	7.858.314	
35	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	6.161.000	5	3.644,0	4.070.248	4.713											4.074.961				92.395	40.700	55.000		254.000		338.000	780.095	3.294.866	
36	HL-06560	Nguyễn Văn Nhã	6.469.000	1	1.011,0	1.129.259	1.307	7	1.741.654	1	248.808							3.121.028					31.200	55.000					86.200	3.034.828	
37	HL-07394	Vàng Mí Phứ	5.013.000	7	4.410,0	4.925.849	5.703			1	192.808							5.124.360					51.200	55.000					106.200	5.018.160	
38	HL-07640	Nguyễn Văn Hải	5.867.000	4	2.487,0	2.777.911	3.216	4	902.615	1	225.654							3.909.396					39.100	55.000					94.100	3.815.296	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
39	HL-07667	Hoàng Thế Tân	5.867.000	3	1.961,0	2.190.383	2.536			1	225.654							2.418.573					24.200	55.000					79.200	2.339.373	
40	HL-02298	Lại Quang Hanh	8.108.000	16	12.502,4	13.964.782	16.169	4	1.247.385	1	311.846						500.000	16.040.182	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	14.984.682	
41	HL-06139	Nguyễn Đình Định	6.469.000	17	13.386,0	14.951.795	17.312	4	995.231	1	248.808						500.000	16.713.146	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		354.000		364.000	1.601.400	15.111.746	
42	HL-07672	Cao Văn Giang	5.867.000	21	16.707,9	18.662.267	21.608			1	225.654						500.000	19.409.529	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		321.325			1.141.525	18.268.004	
43	HL-07725	Lầu A Của	5.867.000	10	7.442,0	8.312.510	9.624	7	1.579.577	1	225.654							10.127.365	469.400	88.100	58.700		95.100	55.000		214.000		624.000	1.604.300	8.523.065	
44	HL-02685	Bàn Đức Hình	6.469.000	17	13.496,0	15.074.662	17.454			1	248.808						500.000	15.840.924	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	14.957.524	
45	HL-03637	Bùi Văn Đàn	7.051.000	16	10.679,0	11.928.150	13.811			1	271.192						500.000	12.713.153	564.100	105.800	70.600		119.700	55.000					915.200	11.797.953	
46	HL-06387	Tô Thanh Sơn	6.469.000	17	12.601,0	14.074.972	16.296			1	248.808						500.000	14.840.076	517.600	97.100	64.700		141.600	55.000					876.000	13.964.076	
47	HL-07003	Bế Văn Sái	5.867.000	12	9.054,0	10.113.070	11.709			1	225.654						250.000	10.600.433	469.400	88.100	58.700		99.800	55.000					771.000	9.829.433	
48	HL-07266	Cao Quang Lục	5.867.000	9	6.020,0	6.724.175	7.785	9	2.030.885	1	225.654							8.988.499	469.400	88.100	58.700		83.700	55.000					754.900	8.233.599	
49	HL-07740	Phan Văn Thắng	5.867.000	21	17.695,7	19.765.612	22.885			1	225.654						500.000	20.514.151	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		214.000		702.000	1.736.200	18.777.951	
50	HL-07452	Quàng Văn Hiếng	5.013.000	21	16.480,2	18.407.932	21.313			1	192.808						400.000	19.022.053	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		278.333	52.000		1.060.833	17.961.220	
51	HL-07509	Bùi Văn Thuận	5.013.000	22	17.617,6	19.678.377	22.784			1	192.808						400.000	20.293.969	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		259.000			989.500	19.304.469	
52	HL-07000	Bế Văn Hà	5.867.000	12	10.092,0	11.272.488	13.052			1	225.654						250.000	11.761.194	469.400	88.100	58.700		111.400	55.000					782.600	10.978.594	
53	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	8.108.000	9	6.368,0	7.112.882	8.236	11	3.430.308	1	311.846							10.863.272	648.700	121.700	81.100		100.100	55.000					1.006.600	9.856.672	
54	HL-07612	Lê Quang Tại	5.867.000	18	14.434,4	16.122.774	18.667	4	902.615	1	225.654						500.000	17.769.710	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		255.000	208.000		1.283.200	16.486.510	
55	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	8.108.000	24	20.488,6	22.885.205	26.497	4	1.247.385	1	311.846						500.000	24.970.933	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	23.915.433	
56	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	8.108.000	16	12.676,0	14.158.745	16.393			1	311.846						500.000	14.986.984	648.700	121.700	81.100		141.400	55.000		257.000			1.304.900	13.682.084	
57	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	8.108.000	15	13.868,0	15.490.176	17.935			1	311.846						250.000	16.069.957	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		190.000			1.245.500	14.824.457	
58	HL-00422	Bùi Văn Thật	8.108.000	18	15.084,0	16.848.415	19.508			1	311.846						500.000	17.679.769	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	500.000	380.000			1.935.500	15.744.269	
59	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	8.108.000	17	12.529,0	13.994.550	16.203			1	311.846						500.000	14.822.599	648.700	121.700	81.100		139.700	55.000		254.000			1.300.200	13.522.399	
60	HL-00513	Lê Văn Thưởng	8.108.000	17	16.194,2	18.088.422	20.943	5	1.559.231	1	311.846						500.000	20.480.442	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		357.667			1.413.167	19.067.275	
61	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	8.108.000	21	17.044,5	19.038.240	22.043			1	311.846						500.000	19.872.129	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		254.000			1.309.500	18.562.629	
62	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	8.108.000	17	12.581,0	14.052.632	16.271			1	311.846						500.000	14.880.749	648.700	121.700	81.100		140.300	55.000					1.046.800	13.833.949	
63	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	8.108.000	21	18.241,3	20.375.032	23.591			1	311.846						500.000	21.210.469	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		334.000			1.389.500	19.820.969	
64	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	7.051.000	16	10.515,0	11.744.967	13.599			1	271.192						500.000	12.529.758	564.100	105.800	70.600		117.900	55.000					913.400	11.616.358	
65	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	7.051.000	20	16.441,7	18.364.928	21.264			1	271.192						500.000	19.157.384	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		218.000			1.162.500	17.994.884	
66	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	7.051.000	16	11.951,0	13.348.940	15.456	8	2.169.538	1	271.192						500.000	16.305.126	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		338.500			1.283.000	15.022.126	
67	HL-01625	Phùng Văn Lợi	6.161.000	14	9.193,0	10.268.329	11.889			1	236.962						250.000	10.767.180	492.900	92.500	61.700		101.200	55.000			260.000		1.063.300	9.703.880	
68	HL-01638	Đặng Công Vinh	7.051.000	18	14.358,8	16.038.330	18.570			1	271.192						500.000	16.828.092	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		406.000		442.000	1.792.500	15.035.592	
69	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	8.108.000	17	13.908,0	15.534.855	17.987			1	311.846							15.864.688	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		244.000	650.000		1.949.500	13.915.188	
70	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	8.108.000	22	12.548,8	14.016.666	16.229	4	1.247.385	2	623.692						500.000	16.403.972	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.348.472	
71	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	8.108.000	19	17.670,4	19.737.353	22.853			1	311.846	320.000					500.000	20.892.052	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	19.802.952	
72	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	8.108.000	22	18.816,6	21.017.627	24.335	4	1.247.385	1	311.846						500.000	23.101.193	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	22.045.693	
73	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	8.108.000	21	17.680,3	19.748.411	22.865	4	1.247.385	1	311.846						500.000	21.830.507	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.775.007	
74	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	7.051.000	24	18.533,9	20.701.859	23.969			1	271.192						500.000	21.497.020	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	20.552.520	
75	HL-02269	Đào Tiến Luật	8.108.000	22	18.943,1	21.158.924	24.498			1	311.846						500.000	21.995.268	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.939.768	
76	HL-02272	Trần Văn Thiêm	8.108.000	15	12.834,2	14.335.394	16.598	11	3.430.308	1	311.846		384.000				250.000	18.728.146	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.672.646	
77	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	8.108.000	22	20.301,6	22.676.331	26.255			1	311.846		480.000				500.000	23.994.432	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		483.000			1.538.500	22.455.932	
78	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	8.108.000	20	17.114,9	19.116.874	22.134	4	1.247.385	1	311.846						500.000	21.198.239	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.142.739	
79	HL-02306	Dương Văn Thi	8.108.000	22	18.514,1	20.679.743	23.944	4	1.247.385	1	311.846		480.000				500.000	23.242.918	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	22.187.418	
80	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	8.108.000	21	17.701,2	19.771.755	22.892			1	311.846						500.000	20.606.493	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		235.000		442.000	1.732.500	18.873.993	
81	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	7.051.000	20	15.935,7	17.799.740	20.609			1	271.192						500.000	18.591.541	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		235.000		338.000	1.517.500	17.074.041	
82	HL-02317	Vũ Hữu Chí	6.469.000	16	11.624,0	12.983.690	15.033			1	248.808						500.000	13.747.531	517.600	97.100	64.700		130.700	55.000					865.100	12.882.431	
83	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	8.108.000	15	11.583,6	12.938.564	14.981	4	1.247.385	1	311.846						250.000	14.762.776	648.700	121.700	81.100		139.100	55.000					1.045.600	13.717.176	
84	HL-02592	Vũ Quang Trường	7.051.000	18	14.429,1	16.116.909	18.661			1	271.192						500.000	16.906.762	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		202.000		754.000	1.900.500	15.006.262	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
85	HL-02612	Đào Đình Quận	7.051.000	22	16.903,7	18.880.970	21.861	4	1.084.769	1	271.192						500.000	20.758.792	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	500.000				1.444.500	19.314.292	
86	HL-02649	Lê Văn Hải	8.108.000	22	16.839,9	18.809.707	21.778	4	1.247.385	1	311.846						500.000	20.890.716	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		235.000		546.000	1.836.500	19.054.216	
87	HL-02727	Nguyễn Duy Định	7.051.000	14	10.805,0	12.068.889	13.974	7	1.898.346	1	271.192						250.000	14.502.401	564.100	105.800	70.600		137.600	55.000					933.100	13.569.301	
88	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	8.108.000	21	15.576,0	17.397.965	20.144			1	311.846						500.000	18.229.955	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		311.100			1.366.600	16.863.355	
89	HL-03047	Trần Văn Dũng	7.051.000	18	14.285,7	15.956.736	18.475			1	271.192						500.000	16.746.403	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	15.801.903	
90	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	7.051.000	21	15.329,6	17.122.743	19.825	4	1.084.769	1	271.192						500.000	18.998.529	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		380.000			1.324.500	17.674.029	
91	HL-03220	Tô Văn Yến	7.051.000	17	11.134,0	12.436.373	14.399			1	271.192						500.000	13.221.964	564.100	105.800	70.600		124.800	55.000					920.300	12.301.664	
92	HL-03639	Phạm Văn Quá	8.108.000	22	19.966,1	22.301.587	25.821			1	311.846		480.000				500.000	23.619.254	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	22.563.754	
93	HL-04508	Vũ Văn Cường	8.108.000	20	16.764,0	18.724.929	21.680	4	1.247.385	1	311.846						500.000	20.805.840	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		259.750			1.315.250	19.490.590	
94	HL-04513	Vũ Văn Phục	7.051.000	16	13.675,0	15.274.600	17.685			1	271.192						500.000	16.063.477	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	15.118.977	
95	HL-04533	Hà Văn Tuấn	8.108.000	19	16.500,0	18.430.048	21.339			1	311.846		384.000				500.000	19.647.233	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.591.733	
96	HL-04861	Hà Văn Biển	7.051.000	17	12.738,0	14.227.997	16.474			1	271.192						500.000	15.015.663	564.100	105.800	70.600		142.800	55.000					938.300	14.077.363	
97	HL-05438	Trần Văn Thái	6.469.000	18	14.806,0	16.537.896	19.148			1	248.808						500.000	17.305.852	517.600	97.100	64.700	96.835	149.000	55.000		552.000			1.532.235	15.773.617	
98	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	6.469.000	13	10.143,0	11.329.453	13.118	6	1.492.846	1	248.808						250.000	13.334.225	517.600	97.100	64.700		126.500	55.000		212.000			1.072.900	12.261.325	
99	HL-05621	Trần Văn Ban	6.469.000	7	6.321,0	7.060.384	8.175	13	3.234.500	1	248.808							10.551.867	517.600	97.100	64.700		98.700	55.000					833.100	9.718.767	
100	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	6.469.000	21	15.402,2	17.203.835	19.919			1	248.808						500.000	17.972.562	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	17.089.162	
101	HL-05750	Lê Văn Luận	7.051.000	22	16.161,2	18.051.618	20.901	4	1.084.769	1	271.192						500.000	19.928.480	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	18.983.980	
102	HL-05775	Đinh Văn Đại	6.161.000	13	10.849,0	12.118.036	14.031	9	2.132.654	1	236.962						250.000	14.751.683	492.900	92.500	61.700		141.000	55.000		449.000		520.000	1.812.100	12.939.583	
103	HL-06194	Đỗ Văn Tin	6.469.000	22	17.824,4	19.909.367	23.052	4	995.231	1	248.808						500.000	21.676.458	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		302.100			1.185.500	20.490.958	
104	HL-06624	Hoàng Văn Cường	5.867.000	15	11.462,0	12.802.740	14.823			1	225.654						250.000	13.293.217	469.400	88.100	58.700		126.800	55.000					798.000	12.495.217	
105	HL-06627	Vi Dũng Trình	6.469.000	19	17.309,6	19.334.349	22.386			1	248.808						500.000	20.105.543	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	19.222.143	
106	HL-06662	Ngô Đức Việt	5.867.000	16	11.156,0	12.460.946	14.428			1	225.654						500.000	13.201.028	469.400	88.100	58.700		125.800	55.000					797.000	12.404.028	
107	HL-06836	Trần Hoàng	6.161.000	10	6.595,0	7.366.434	8.529	10	2.369.615	1	236.962							9.981.540	492.900	92.500	61.700		93.300	55.000		297.000	208.000		1.300.400	8.681.140	
108	HL-06954	Lý Văn Hai	5.867.000	19	16.352,6	18.265.406	21.148			1	225.654						500.000	19.012.208	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	18.192.008	
109	HL-07002	Hoàng Văn Dũng	5.867.000	14	11.095,0	12.392.811	14.349			1	225.654						250.000	12.882.814	469.400	88.100	58.700		122.700	55.000					793.900	12.088.914	
110	HL-07061	Nguyễn Khánh Thiện	6.469.000	18	15.028,7	16.786.590	19.436			1	248.808						500.000	17.554.834	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		313.325			1.196.725	16.358.109	
111	HL-07179	Đặng Văn Đạt	5.867.000	16	12.752,0	14.243.635	16.492	4	902.615	1	225.654						500.000	15.888.396	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.068.196	
112	HL-07201	Dương Công Lưu	5.867.000	22	17.750,7	19.827.046	22.956			1	225.654						500.000	20.575.656	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		430.000			1.250.200	19.325.456	
113	HL-07238	Nguyễn Văn Hùng	5.867.000	20	18.670,3	20.854.214	24.146	4	902.615	1	225.654						500.000	22.506.629	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	1.200.000	310.000			2.330.200	20.176.429	
114	HL-07248	Lương Văn Thịt	5.867.000	19	13.954,6	15.586.906	18.047			1	225.654						500.000	16.330.607	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.510.407	
115	HL-07262	Nguyễn Quang Ngọc	5.867.000	15	10.525,0	11.756.137	13.612			1	225.654						250.000	12.245.403	469.400	88.100	58.700		116.300	55.000	600.000		130.000		1.517.500	10.727.903	
116	HL-07383	Đinh Văn Đồng	5.867.000	16	11.426,1	12.762.641	14.777			1	225.654						500.000	13.503.072	469.400	88.100	58.700		128.900	55.000			182.000		982.100	12.520.972	
117	HL-07384	Phạm Duy Tiến	5.867.000	15	10.079,0	11.257.967	13.035			1	225.654						250.000	11.746.656	469.400	88.100	58.700		111.300	55.000	500.000		182.000		1.464.500	10.282.156	
118	HL-07521	Ma Văn Phẩm	5.013.000	18	14.452,2	16.142.711	18.691	4	771.231	1	192.808						400.000	17.525.441	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		229.000			959.500	16.565.941	
119	HL-07568	Phạm Văn Thắng	6.161.000	21	18.062,0	20.174.759	23.359			1	236.962						500.000	20.935.080	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		310.000			1.161.100	19.773.980	
120	HL-07600	Quan Văn Hiền	5.867.000	21	16.556,1	18.492.710	21.411			1	225.654						500.000	19.239.775	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	18.419.575	
121	HL-07613	Trần Văn Hoàng	5.867.000	17	12.390,0	13.839.291	16.024	4	902.615	1	225.654						500.000	15.483.584	469.400	88.100	58.700		148.700	55.000					819.900	14.663.684	
122	HL-07630	Giàng A Hồng	5.867.000	9	7.173,6	8.012.715	9.277	9	2.030.885	1	225.654							10.278.531	469.400	88.100	58.700		96.600	55.000		162.000	260.000		1.189.800	9.088.731	
123	HL-07636	Tẩn Seo BLòng	5.867.000	16	12.492,0	13.953.222	16.155	8	1.805.231	1	225.654						500.000	16.500.262	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		299.000	416.000		1.535.200	14.965.062	
124	HL-07659	Hoàng Văn Tâm	5.867.000	13	10.727,0	11.981.765	13.873			1	225.654						250.000	12.471.292	469.400	88.100	58.700		118.600	55.000					789.800	11.681.492	
125	HL-07662	Đỗ Văn Quý	5.867.000	12	8.499,0	9.493.150	10.991			1	225.654						250.000	9.979.795	469.400	88.100	58.700		93.600	55.000		430.000			1.194.800	8.784.995	
126	HL-07665	Nguyễn Văn Tú	5.867.000	22	17.666,0	19.732.438	22.847			1	225.654						500.000	20.480.939	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		259.000			1.079.200	19.401.739	
127	HL-07695	Trần Văn Kiều	5.867.000	11	7.724,0	8.627.496	9.989	10	2.256.538	1	225.654						250.000	11.369.677	469.400	88.100	58.700		107.500	55.000	700.000	223.000	182.000		1.883.700	9.485.977	
128	HL-07701	Giáp Thăng Long	5.867.000	15	11.404,0	12.737.956	14.748			1	225.654						250.000	13.228.358	469.400	88.100	58.700		126.100	55.000		214.000	312.000		1.323.300	11.905.058	
129	HL-07711	Lường Văn Thương	5.867.000	14	9.777,0	10.920.641	12.644	4	902.615	1	225.654						250.000	12.311.554	469.400	88.100	58.700		117.000	55.000		328.825	312.000		1.429.025	10.882.529	
130	HL-07720	Lý Láo Tả	5.867.000	20	17.024,7	19.016.124	22.017			1	225.654						500.000	19.763.795	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	800.000	205.000		598.000	2.423.200	17.340.595	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
131	HL-07726	Phan Văn Thắng	5.867.000	21	16.302,0	18.208.887	21.083			1	225.654						500.000	18.955.624	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		329.000			1.149.200	17.806.424	
132	HL-07734	Hoàng Văn Thượng	5.867.000	13	9.974,0	11.140.685	12.899			1	225.654						250.000	11.629.238	469.400	88.100	58.700		110.100	55.000		223.000			1.004.300	10.624.938	
133	HL-07735	Trương Văn Sự	5.867.000	19	15.381,3	17.180.491	19.892			1	225.654						500.000	17.926.037	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		223.000	520.000		1.563.200	16.362.837	
134	HL-07741	Trần Tiến Duy	5.867.000	20	16.430,7	18.352.642	21.249	3	676.962	1	225.654						500.000	19.776.507	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		418.000	182.000		1.420.200	18.356.307	
135	HL-07895	Trần Văn Thể	5.867.000	20	15.048,2	16.808.425	19.467			1	225.654						500.000	17.553.546	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		276.000	780.000		1.876.200	15.677.346	
136	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	8.108.000	20	15.877,4	17.734.621	20.534			1	311.846						500.000	18.567.001	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.511.501	
137	HL-00362	Lê Viết Thành	8.108.000	15	13.094,6	14.626.254	16.935	6	1.871.077	1	311.846						250.000	17.076.112	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		236.650			1.292.150	15.783.962	
138	HL-00380	Lương Văn Tập	8.108.000	18	17.169,9	19.178.308	22.205	4	1.247.385	1	311.846						500.000	21.259.744	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.204.244	
139	HL-00443	Bùi Văn Đỉnh	8.108.000	13	12.870,0	14.375.437	16.644			1	311.846	320.000					250.000	15.273.927	674.300	126.500	84.300		143.900	55.000		348.333			1.432.333	13.841.594	
140	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	8.108.000	19	17.477,9	19.522.336	22.604	2	623.692	1	311.846						500.000	20.980.478	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	19.924.978	
141	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	8.108.000	9	8.803,3	9.833.045	11.385	7	2.182.923	1	311.846			10	6.000.000		500.000	18.839.199	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.783.699	
142	HL-01050	Lê Văn Nam	7.051.000	10	7.726,0	8.629.730	9.992	4	1.084.769	3	813.577							10.538.068	564.100	105.800	70.600		98.000	55.000	500.000	380.000			1.773.500	8.764.568	
143	HL-01145	Lê Trọng Đạt	8.108.000	13	9.591,8	10.713.722	12.405	8	2.494.769	3	935.538						250.000	14.406.434	648.700	121.700	81.100		135.500	55.000		366.333			1.408.333	12.998.101	
144	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	20	19.808,8	22.125.887	25.618	4	1.247.385	1	311.846		480.000				500.000	24.690.736	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	23.635.236	
145	HL-01246	Trần Văn Thương	6.161.000	12	7.765,0	8.673.292	10.042	7	1.658.731	1	236.962						250.000	10.829.027	492.900	92.500	61.700		101.800	55.000		276.000			1.079.900	9.749.127	
146	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	8.108.000	17	14.397,0	16.081.055	18.619			1	311.846						500.000	16.911.520	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.856.020	
147	HL-01311	Nguyễn Văn Trưởng	7.051.000	19	18.108,2	20.226.363	23.419	4	1.084.769	1	271.192						500.000	22.105.743	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		238.000			1.182.500	20.923.243	
148	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	8.108.000	22	20.948,4	23.398.789	27.092	3	935.538	1	311.846						500.000	25.173.265	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	24.117.765	
149	HL-01381	Trần Văn Bình	7.051.000	22	21.142,0	23.615.035	27.342	4	1.084.769	1	271.192						500.000	25.498.338	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		310.000			1.254.500	24.243.838	
150	HL-01455	Triệu Duy Dũng	8.108.000	22	22.619,3	25.265.138	29.253	4	1.247.385	1	311.846	320.000					500.000	27.673.622	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	26.584.522	
151	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	6.469.000	22	20.024,4	22.366.706	25.897			1	248.808						500.000	23.141.411	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	22.258.011	
152	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	6.469.000	22	17.977,3	20.080.152	23.249	4	995.231	1	248.808						500.000	21.847.440	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		373.000			1.256.400	20.591.040	
153	HL-05952	Chử Văn Khoa	6.469.000	22	18.078,5	20.193.189	23.380			1	248.808						500.000	20.965.377	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		236.650		312.000	1.432.050	19.533.327	
154	HL-02258	Bùi Văn Mão	8.108.000	4	2.949,0	3.293.952	3.814	18	5.613.231	1	311.846							9.222.843	648.700	121.700	81.100		83.700	55.000					990.200	8.232.643	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**70**	**20.866,0**	**23.306.751**	**26.984**	**4**	**772.307**	**3**	**567.039**					**186.813**		**24.859.894**	**1.179.600**	**221.300**	**147.600**		**233.100**	**165.000**					**1.946.600**	**22.913.294**	
155	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	4.703.000	22	5.962,0	6.659.391	7.710			1	180.885					56.756		6.904.742	376.300	70.600	47.100		64.100	55.000					613.100	6.291.642	
156	HL-00773	Lê Thị Hoa	4.703.000	24	6.504,0	7.264.790	8.411	2	361.769	1	180.885					56.756		7.872.611	376.300	70.600	47.100		73.800	55.000					622.800	7.249.811	
157	HL-01974	Trương Thị Hằng	5.337.000	24	8.400,0	9.382.570	10.863	2	410.538	1	205.269					73.301		10.082.541	427.000	80.100	53.400		95.200	55.000					710.700	9.371.841	
Tổng cộng				**2.793**	**2.121.123,0**	**2.378.008.500**	**3.301.000**	**344**	**94.078.425**	**160**	**41.872.809**	**2.640.000**	**3.072.000**	**10**	**6.000.000**	**257.027**	**55.750.000**	**2.584.979.761**	**80.652.800**	**15.131.400**	**10.086.600**	**231.230**	**20.883.600**	**8.635.000**	**8.900.000**	**19.068.550**	**5.278.000**	**6.552.000**	**175.419.179**	**2.409.560.582**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 12 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng